

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 83/2023/HS-PT
Ngày: 24 – 11 -2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng; Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Võ Việt Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 77/2023/TLPT-HS ngày 10 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo **Trần Văn M**; **Nguyễn Thị Lệ T**; **Trần Thanh P**; **Phạm Thanh T1** do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 16/2023/HS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Bị cáo có kháng cáo:

1. **Trần Văn M**, sinh năm 1962 tại tỉnh Bến Tre; Nơi cư trú: **Số A, Khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; nghề nghiệp: đã nghỉ hưu; trình độ văn hóa: lớp 12/12; con ông **Nguyễn Văn T2** và bà **Trần Thị T3**; vợ: **Phạm Thị L**; có 02 người con, lớn sinh năm: 1983, nhỏ sinh năm: 1985; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

Người bào chữa cho bị cáo **Trần Văn M**: Ông **Nguyễn Văn M1** - Luật sư thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh B**, có mặt.

2. **Nguyễn Thị Lệ T**, sinh năm 1987 tại tỉnh Bến Tre; Nơi cư trú: **Số I, Khu phố G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; nghề nghiệp: viên chức; trình độ văn hóa: lớp 12/12; con ông **Nguyễn Văn B** và bà **Huỳnh Thị Đ**; chồng: **Đỗ Chí L1**; có 02 người con, lớn sinh năm: 2018, nhỏ sinh năm: 2020; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T**: Ông **Trần Minh V** - Luật sư thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh B**, có mặt.

3. **Trần Thanh P**, sinh năm 1979 tại tỉnh Bến Tre; Nơi đăng ký thường trú: **ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**; Chỗ ở hiện nay: **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; nghề nghiệp: viên chức; trình độ văn hóa: lớp 12/12; con ông **Trần Văn Đ1** và bà **Võ Thị V1**; vợ: **Lê Thị L2**; có 02 người con, lớn sinh năm: 2012, nhỏ sinh năm: 2021; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

Người bào chữa cho bị cáo **Trần Thanh P**: Ông **Nguyễn Văn M1**- Luật sư thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh B**, có mặt.

4. **Phạm Thanh T1**, sinh năm 1981 tại tỉnh Bến Tre; Nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; nghề nghiệp: viên chức; trình độ văn hóa: lớp 12/12; con ông **Phạm Văn L3** và bà **Võ Thị T4**; vợ: **Lê Thị Thu D**; có 02 người con, lớn sinh năm: 2012, nhỏ sinh năm: 2020; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

Người bào chữa cho bị cáo **Phạm Thanh T1** : Ông **Trần Minh V** - Luật sư thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh B**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến tháng 5/2019, **Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện M** là đơn vị sự nghiệp trực thuộc **Ủy ban nhân dân huyện M**, thực hiện chức năng tổ chức các hoạt động văn hóa- văn nghệ, thể dục - thể thao; tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức công tác văn hóa - thể thao các xã; tổ chức các dịch vụ công về văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, ông **Trần Văn M** - Giám đốc **Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện M** đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực thể thao, văn nghệ, kế toán của đơn vị quyết toán không phân dự trù kinh phí được duyệt nhiều hơn so với thực chi của các giải thi đấu thể thao và các chương trình văn nghệ để rút tiền từ ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động không đúng nguyên tắc kế toán, tài chính và các hoạt động khác của đơn vị mà không quyết toán được dẫn đến gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền là 247.613.850 đồng. Cụ thể, **Trần Văn M** cùng với các viên chức cấp dưới thực hiện hành vi sai phạm như sau:

- Giai đoạn **Nguyễn Thị Lệ T** – với nhiệm vụ kế toán đơn vị từ tháng 01/2017 đến ngày 06/9/2018 và từ ngày 02/5/2019 đến tháng 6/2019, thực hiện theo sự chỉ đạo của ông **Trần Văn M** đã đề nghị cho quyết toán không số tiền trong lĩnh vực thể thao và văn nghệ, gây thiệt hại 174.480.850 đồng.

Để giúp sức cho **T** quyết toán không các giải thi đấu trong lĩnh vực thể thao, các bị cáo **Trần Thanh P** và **Phạm Thanh T1** – là viên chức phụ trách lĩnh vực thể thao, tổ chức thực hiện các giải thi đấu xong rồi lập chứng từ giả, sau đó chuyển cho **T** làm hồ sơ quyết toán không gây thiệt hại 145.422.000 đồng.

Trong đó, các giải do **Trần Thanh P** lập chứng từ không gây thiệt hại 102.582.000 đồng, gồm:

Các giải thuộc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bến Tre năm 2018:

- Quyết toán môn đẩy gậy số tiền 24.745.000 đồng nhưng chỉ thực chi 10.280.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 14.465.000 đồng.

- Quyết toán môn bơi lội số tiền 15.700.000 đồng nhưng chỉ thực chi 10.000.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 5.700.000 đồng. (**P** tổ chức giải nhưng **T1** lập hồ sơ quyết toán).

- Quyết toán môn cầu lông số tiền 16.480.000 đồng nhưng chỉ thực chi 5.120.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách số tiền 11.360.000 đồng. (**P** tổ chức giải nhưng **T1** lập hồ sơ quyết toán).

- Quyết toán môn điền kinh số tiền 27.240.000 đồng nhưng chỉ thực chi 10.100.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 17.140.000 đồng.

- Quyết toán môn cờ tướng số tiền 5.440.000 đồng nhưng chỉ thực chi 3.480.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 1.960.000 đồng.

- Quyết toán môn việt dã số tiền 9.475.000 đồng nhưng chỉ thực chi 7.525.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 1.950.000 đồng.

- Quyết toán môn bóng đá mini số tiền 20.870.000 đồng nhưng chỉ thực chi số tiền 9.600.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 11.270.000 đồng.

Trong đó, giải bơi lội và giải cầu lông thuộc **Đại hội Thể dục thể thao tỉnh B** do **Trần Thanh P** tổ chức thực hiện nhưng **Phạm Thanh T1** là người đứng ra lập hồ sơ quyết toán 02 giải, gây thiệt hại ngân sách 17.060.000 đồng.

Các giải thuộc Đại hội Thể dục thể thao **huyện M** năm 2017 - 2018

- Quyết toán môn kéo co số tiền 6.760.000 đồng nhưng chỉ thực chi 965.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 5.795.000 đồng.

- Quyết toán môn bóng chuyền nam số tiền 9.460.000 đồng nhưng chỉ thực chi 5.360.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 4.100.000 đồng.

- Quyết toán môn cầu lông số tiền 6.960.000 đồng nhưng chỉ thực chi 2.680.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 4.280.000 đồng.

- Quyết toán môn cờ tướng số tiền 4.100.000 đồng nhưng chỉ thực chi 1.260.000, gây thiệt hại ngân sách 2.840.000 đồng.

- Quyết toán môn đua xuồng số tiền 5.465.000 đồng nhưng chỉ thực chi 2.080.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 3.385.000 đồng.

- Quyết toán môn bóng chuyền hơi nữ số tiền 6.920.000 đồng nhưng chỉ thực

chi 4.445.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 2.475.000 đồng.

- Quyết toán môn bơi lội số tiền 4.950.000 đồng nhưng chỉ thực chi 330.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 4.620.000 đồng.

- Quyết toán môn bơi phở cấp huyện số tiền 11.215.000 đồng nhưng chỉ thực chi 10.715.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 500.000 đồng.

- Quyết toán môn bóng đá mini nam số tiền 7.810.000 đồng nhưng chỉ thực chi 7.340.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 470.000 đồng

- Quyết toán môn đẩy gậy số tiền 3.350.000 đồng nhưng chỉ thực chi 408.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 2.942.000 đồng.

- Quyết toán môn điền kinh số tiền 9.110.000 đồng nhưng chỉ thực chi số tiền 1.780.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 7.330.000 đồng.

Cũng trong giai đoạn này, các giải do **Phạm Thanh T1** lập chứng từ không gây thiệt hại 42.840.000 đồng, gồm:

Các giải thuộc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bến Tre năm 2018:

- Quyết toán môn bóng chuyền hơi nữ số tiền 16.460.000 nhưng chỉ thực chi 3.300.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 13.160.000 đồng.

- Quyết toán môn võ cổ truyền số tiền 18.280.000 đồng nhưng chỉ thực chi 13.790.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 4.490.000 đồng.

- Quyết toán môn võ karate số tiền 38.410.000 đồng nhưng chỉ thực chi 38.000.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 410.000 đồng.

Đồng thời, năm 2017, **Phạm Thanh T1** kêu gọi xã hội hóa để lấy kinh phí thực hiện các giải thi đấu nhưng vẫn lập hồ sơ quyết toán để rút kinh phí từ ngân sách. Cụ thể:

- Quyết toán môn Karate số tiền 10.630.000 đồng nhưng chỉ thực chi 1.090.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 9.540.000 đồng.

- Quyết toán môn Karate mở rộng tổ chức tại **B** số tiền 8.860.000 đồng nhưng chỉ thực chi 720.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 8.140.000 đồng.

- Quyết toán môn Vovinam số tiền 7.550.000 đồng nhưng chỉ thực chi 450.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 7.100.000 đồng.

Trong lĩnh vực văn nghệ, để giúp sức cho **T** quyết toán không các chương trình văn nghệ, **Nguyễn Mai L4** và **Nguyễn Lê V2** – là viên chức phụ trách lĩnh vực văn nghệ, tổ chức thực hiện các chương trình văn nghệ xong rồi lập chứng từ giả, sau đó chuyển cho **T** làm hồ sơ quyết toán không gây thiệt hại 29.058.850 đồng.

Trong đó, các chương trình văn nghệ do **Nguyễn Mai L4** lập chứng từ gây thiệt hại 11.848.000 đồng, cụ thể:

- Quyết toán chương trình giao lưu đờn ca tài tử tỉnh Bến Tre quý I năm 2017 số tiền 5.365.000 đồng nhưng chỉ thực chi 3.994.000 đồng gây thiệt hại số tiền là 1.371.000 đồng.

- Quyết toán Hội thi phòng, chống tác hại thuốc lá năm 2017 số tiền 12.367.000 đồng nhưng chỉ thực chi 7.345.000 đồng gây thiệt hại số tiền là 5.022.000 đồng.

- Quyết toán chương trình giao lưu đờn ca tài tử tỉnh Bến Tre năm 2017 và hóa trang **Lục Vân T5**, **Kiều Nguyệt N** số tiền 13.980.000 đồng nhưng chỉ thực chi 8.525.000 đồng gây thiệt hại số tiền là 5.455.000 đồng.

Các chương trình văn nghệ do **Nguyễn Lê Vũ I** chứng từ gây thiệt hại 17.210.850 đồng, cụ thể:

Quyết toán 03 chương trình: Chương trình liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Bến Tre năm 2017, biểu diễn phục vụ cơ sở; Chương trình kỷ niệm 70 năm ngày 27/7; Chương trình Hẹn mặt ngày 27/7 tại khu căn cứ Y4 số tiền 89.655.850 đồng nhưng chỉ thực chi 72.445.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách số tiền là 17.210.850 đồng.

Giai đoạn **Phạm Thanh T1** - với nhiệm vụ kiêm kế toán của đơn vị thay cho **Nguyễn Thị Lệ T** nghỉ hậu sản từ ngày 07/9/2018 đến ngày 01/5/2019, thực hiện theo sự chỉ đạo của ông **Trần Văn M** đã đề nghị cho quyết toán không số tiền trong lĩnh vực thể thao và văn nghệ, gây thiệt hại 73.133.000 đồng.

Để giúp sức cho **T1** quyết toán không các giải thi đấu trong lĩnh vực thể thao, bị cáo **Trần Thanh P** tổ chức thực hiện các giải thi đấu xong rồi lập chứng từ giả, sau đó chuyển cho **T1** làm hồ sơ quyết toán không gây thiệt hại 47.720.000 đồng. Gồm:

- Quyết toán Hội thao chào mừng ngày 27/7/2018 số tiền 15.432.000 đồng nhưng chỉ thực chi số tiền 12.072.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 3.360.000 đồng.

- Quyết toán môn bơi phổ cập tỉnh năm 2018 số tiền 16.280.000 đồng nhưng chỉ thực chi số tiền 4.200.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách 12.080.000 đồng.

- Năm 2018, **T1** lập dự trù kinh phí song lại kêu gọi xã hội hóa để tham gia các giải thi đấu gồm giải **K** và giải **V tỉnh Bến Tre**. Sau đó lập chứng từ không nhưng do **T1** làm kế toán nên để cho **Trần Thanh P** đứng tên chứng từ và **T1** đề nghị cho quyết toán 02 giải, gây thiệt hại tổng số tiền là 32.280.000 đồng. Cụ thể:

Quyết toán môn Karate số tiền 22.180.000 đồng.

Quyết toán môn Vovinam số tiền 10.100.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2019, **T1** lập dự trù kinh phí xong lại kêu gọi xã hội hóa để tham gia các giải thi đấu gồm giải đẩy gậy và giải việt dã. Sau đó lập chứng từ không nhưng do **T1** làm kế toán nên để cho **Nguyễn Mai L4** ký tên vào chứng từ và **T1** đề nghị cho quyết toán 02 giải, gây thiệt hại số tiền là 9.684.000 đồng. Cụ thể:

Quyết toán môn đẩy gậy số tiền 4.800.000 đồng.

Quyết toán môn việt dã số tiền 11.884.000 đồng nhưng chỉ thực chi 7.000.000

đồng, gây thiệt hại ngân sách 4.884.000 đồng.

Trong lĩnh vực văn nghệ, để giúp sức cho T1 quyết toán không các chương trình văn nghệ, Nguyễn Mai L4 và Nguyễn Lê V2 tổ chức thực hiện các chương trình văn nghệ xong rồi lập chứng từ giả, sau đó chuyển cho T1 làm hồ sơ quyết toán không gây thiệt hại 15.729.000 đồng.

Trong đó, các chương trình văn nghệ do Nguyễn Mai L4 lập chứng từ gây thiệt hại 2.410.000 đồng, cụ thể:

- Năm 2018, quyết toán chương trình giao lưu Sư đoàn bộ binh A năm 2018 gây thiệt hại số tiền là 1.100.000 đồng.

- Năm 2019, quyết toán chương trình giao lưu đờn ca tài tử - thơ gây thiệt hại số tiền là 1.310.000 đồng.

Các chương trình văn nghệ do Nguyễn Lê Vũ lập chứng từ gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước tổng số tiền là 13.319.000 đồng, cụ thể:

- Quyết toán 02 chương trình: Liên hoan dân ca ngày 01/7 tại B và chương trình kỷ niệm 71 năm ngày 27/7 số tiền 22.365.000 đồng nhưng chỉ thực chi 16.985.000 đồng, gây thiệt hại ngân sách số tiền là 5.380.000 đồng.

- Quyết toán chương trình Hội diễn nghệ thuật quần chúng tại T số tiền 24.989.000 đồng nhưng chỉ thực chi 17.050.000 đồng, gây thiệt hại số tiền là 7.939.000 đồng.

Theo Kết luận giám định số 184/2021/GĐTL ngày 19/5/2021 của Phòng K1 công an tỉnh B thể hiện:

1. “Danh sách hỗ trợ vận động tham dự giải Karatedo huyện B mở rộng lần thứ 1 chào mừng ngày Truyền thống Văn hóa tỉnh Bến Tre năm 2017”, đề ngày 15 tháng 7 năm 2017 (ký hiệu A1):

- Chữ ký mang tên Nguyễn Minh T6 tại hàng thứ 2 cột thứ 7 so với chữ ký mang tên Nguyễn Minh T6 mẫu so sánh (ký hiệu M3) không phải do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký mang tên Trương Ngọc T7 tại hàng thứ 13 cột thứ 8 trên “Danh sách ký nhận hỗ trợ tiền bồi dưỡng tập huấn, ăn, tiền xe tham dự môn võ Karatedo tỉnh B năm 2018”, đề ngày 14 tháng 9 năm 2018 (ký hiệu A2) so với chữ ký mang tên Trương Ngọc T7 mẫu so sánh (ký hiệu M2) không phải do cùng một người ký ra.

3. “Danh sách ký nhận hỗ trợ tiền tập huấn, tiền xe và ăn tham dự giải Vovinam tranh cúp Xô số kiến thiết tỉnh Bến Tre năm 2018”, đề ngày 14 tháng 9 năm 2018 (ký hiệu A4):

- Chữ ký mang tên Lê Trọng N tại hàng thứ 13 cột thứ 8 so với chữ ký mang tên Lê Trọng N mẫu so sánh (ký hiệu M5) không phải do cùng một người ký ra;

- Chữ ký mang tên Lê Hữu T8 tại hàng thứ 01 cột thứ 8 so với chữ ký mang

tên **Lê Hữu T8** mẫu so sánh (ký hiệu M7) không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên **Nguyễn Trung H** tại hàng thứ 06 cột thứ 8 so với chữ ký mang tên **Nguyễn Trung H** mẫu so sánh (ký hiệu M8) không phải do cùng một người ký ra;

Các mẫu thu giữ còn lại không đủ cơ sở kết luận.

Theo Kết luận giám định số 285/2022/GĐTL ngày 12/7/2022 của **Phòng K1 công an tỉnh B** thể hiện:

1.1 Chữ ký dạng chữ viết “Lam” tại dòng 6, cột “Ký nhận” mang tên “**Kim Thạch L5**” trên “Danh sách ký nhận bồi dưỡng trưởng đoàn, huấn luyện viên và vận động viên môn đẩy gậy tham dự ĐH **TĐTT tỉnh B** lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 1 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A1) nêu tại mục II.1 so với chữ viết mang tên “**Kim Thạch L5 (Kim Thanh L)**” mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một người viết ra.

1.2 Chữ ký dạng chữ viết “Sang” tại dòng 7, cột “Ký nhận” mang tên “**Nguyễn Thanh S**” trên “Danh sách ký nhận bồi dưỡng trưởng đoàn, huấn luyện viên và vận động viên môn đẩy gậy tham dự ĐH **TĐTT tỉnh B** lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 1 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A1) nêu tại mục II.1 so với chữ ký, chữ viết mang tên “**Nguyễn Thanh S**” mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một người ký (viết) ra.

1.3 Chữ ký dạng chữ viết “Đau” tại dòng 13, cột “Ký nhận” mang tên “**Nguyễn Văn Đ2**” trên “Danh sách ký nhận bồi dưỡng trưởng đoàn, huấn luyện viên và vận động viên môn đẩy gậy tham dự ĐH **TĐTT tỉnh B** lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 1 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A1) nêu tại mục II.1 so với chữ ký, chữ viết mang tên “**Nguyễn Văn Đ2**” mẫu so sánh (ký hiệu M5) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một người ký (viết) ra.

1.4 Chữ ký dạng chữ viết “trang” tại dòng 15, cột “Ký nhận” mang tên “**Nguyễn T. T. T9**” trên “Danh sách ký nhận bồi dưỡng trưởng đoàn, huấn luyện viên và vận động viên môn đẩy gậy tham dự ĐH **TĐTT tỉnh B** lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 1 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A1) nêu tại mục II.1 so với chữ viết mang tên “**Nguyễn Thị Thiên T10**” mẫu so sánh (ký hiệu M6, M7) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một người viết ra.

2. Chữ ký dạng chữ viết “Hai” tại dòng 5, cột “Ký nhận” mang tên “**Trương Thanh H1**” trên “Danh sách ký nhận bồi dưỡng trưởng đoàn, huấn luyện viên và vận động viên môn điền kinh tham dự **ĐH TĐTT tỉnh B** lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 15 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A2) nêu tại mục II.1 so với chữ viết mang tên “**Trương Thanh H1**” mẫu so sánh (ký hiệu M8, M9) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký mang tên “**Nguyễn Thành N1**” dưới mục “Đại diện bên B” trên “Hợp đồng về việc thuê xe tham gia thi đấu môn Bóng đá **mini nam Đại hội Thể**

dục Thể thao tỉnh B lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 15 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A3); trên “Hợp đồng về việc thuê xe tham gia thi đấu môn Bóng đá nam 11 người Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Bến Tre lần thứ VIII, năm 2018”, ngày 15 tháng 8 năm 2018 (ký hiệu A4); trên “Thanh lý hợp đồng về việc thuê xe tham gia thi đấu môn Bóng đá mini nam Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh B lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 3 tháng 9 năm 2018 (ký hiệu A5); trên “Thanh lý hợp đồng về việc thuê xe tham gia thi đấu môn Bóng đá nam 11 người Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Bến Tre lần thứ VIII, năm 2018”, đề ngày 3 tháng 9 năm 2018 (ký hiệu A6) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Thành N1” mẫu so sánh (ký hiệu từ M10 đến M13) không phải do cùng một người ký ra.

Theo Kết luận giám định cá nhân ngày 17/11/2021 của giám định viên **Sở Tài chính tỉnh B** (và các văn bản ngày 10/3/2022, 21/4/2022 của Giám định viên **Sở Tài chính tỉnh B** về giải thích kết luận giám định) thể hiện:

Giám định nguyên tắc lập hồ sơ kế toán, mức độ thiệt hại do vi phạm nguyên tắc kế toán tại thời điểm kiểm tra

1. Hồ sơ quyết toán kinh phí của **Phạm Thanh T1, Trần Thanh P, Nguyễn Lê V2, Huỳnh Bảo X, Nguyễn Thị Lệ T, Nguyễn Mai L4** trên lĩnh vực thể thao và văn nghệ của **Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện M** là vi phạm với quy định tại:

- Khoản 4, Điều 5 của Luật Kế toán năm 2015 về yêu cầu kế toán: “4. Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.”

- Khoản 3, Điều 6 của Luật Kế toán năm 2015 về nguyên tắc kế toán: “3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.”

- Khoản 1, Điều 13 của Luật Kế toán năm 2015 về các hành vi bị nghiêm cấm: “1. Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.”

Việc vi phạm này gây thiệt hại sau:

- Làm thất thoát tiền, tài sản của nhà nước (đối với số tiền quyết toán không đúng nội dung thực tế).

2. Hành vi do **Trần Văn M** thực hiện vi phạm theo quy định tại:

- Khoản 3, khoản 4, Điều 50 của Luật Kế toán năm 2015 về trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán:

“3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm trực tiếp về hậu quả của những sai phạm do mình gây ra; chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

4. Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.”

Việc vi phạm này gây thiệt hại sau:

- Làm thất thoát tiền, tài sản của nhà nước (đối với toàn bộ số tiền đơn vị quyết toán không đúng nội dung thực tế từ năm 2017 - 2019).

Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận, trong số tiền quyết toán không có được, dưới sự chỉ đạo của bị cáo **Trần Văn M** đã chi cho các khoản không đúng qui định pháp luật dẫn đến gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền là 247.613.850 đồng.

Vật chứng thu giữ:

Trong giai đoạn thanh tra, các bị cáo đã khắc phục hậu quả số tiền 233.804.417 đồng (trong đó, **Trần Văn M** nộp 70.666.000 đồng, **Nguyễn Thị Lệ T** nộp 20.000.000 đồng, **Phạm Thanh T1** nộp 20.000.000 đồng, **Trần Thanh P** nộp 10.000.000 đồng, **Nguyễn Mai L4** nộp 20.000.000 đồng, **Nguyễn Lê Vũ n** 10.000.000 đồng,...); số tiền này đã nộp lại ngân sách Nhà nước theo quyết định số 23/QĐ-TT ngày 11/12/2019 của Thanh tra **huyện M**.

Trong giai đoạn điều tra, các bị cáo và viên chức khác trong đơn vị đã tiếp tục giao nộp khắc phục hậu quả số tiền 108.809.000 đồng (trong đó, **Trần Văn M** nộp 14.119.000 đồng; các bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1**, **Trần Thanh P**, **Nguyễn Mai L4**, **Nguyễn Lê V2** mỗi người nộp 14.115.000 đồng) – hiện đang tạm giữ.

Các bị cáo **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Trần Thanh P**, **Phạm Thanh T1**, **Nguyễn Mai L4**, **Nguyễn Lê V2** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 16/2023/HS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Bắc đã tuyên:

[1]. Tuyên bố bị cáo:

[1.1]. **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1**, **Trần Thanh P** phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự;

[1.2]. **Nguyễn Mai L4**, **Nguyễn Lê V2** phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự.

[2]. Xử phạt các bị cáo:

[2.1]. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Văn M** 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2.2]. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị

cáo chấp hành án.

[2.3]. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Phạm Thanh T1** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2.4]. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Thanh P** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2.5]. Áp dụng khoản 1 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; Điều 65; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Mai L4** 09 (chín) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 07/9/2023.

Giao bị cáo **Nguyễn Mai L4** cho Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện M, tỉnh **Bến Tre** là nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục bị cáo trong suốt thời gian chấp hành thử thách.

Trường hợp trong thời gian thử thách nếu bị cáo có thay đổi nơi cư trú thì thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự và cũng trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2.6]. Áp dụng khoản 1 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; Điều 65; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Lê V2**: 09 (chín) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 07/9/2023.

Giao bị cáo **Nguyễn Lê V2** cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B, tỉnh **Bến Tre** là nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục bị cáo trong suốt thời gian chấp hành thử thách.

Trường hợp trong thời gian thử thách nếu bị cáo có thay đổi nơi cư trú thì thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự và cũng trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** và **Nguyễn Mai L4** đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác tài chính là 02 (hai) năm tính từ ngày bản án

có hiệu lực pháp luật đối với **Nguyễn Mai L4** và đối với **Nguyễn Thị Lệ T** thì thời hạn được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 20/9/2023, bị cáo **Trần Văn M** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20/9/2023, bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 20/9/2023, bị cáo **Trần Thanh P** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 20/9/2023, bị cáo **Phạm Thanh T1** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Trần Thanh P**, **Phạm Thanh T1**; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2023/HS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Văn M** 02 (hai) năm tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Phạm Thanh T1** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Thanh P** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Người bào chữa cho bị cáo **Trần Văn M**, **Trần Thanh P** trình bày quan điểm:* thống nhất về tội danh và khung hình phạt đối với các bị cáo. Tuy nhiên, mong Hội đồng xét xử xem xét bị cáo **M** chỉ sai về nguyên tắc tài chính là không làm công

văn xin thay đổi mục chi. Thực tế chỉ chi sai mục chi, bị cáo không được kể toán tham mưu phải xin chuyển đổi kinh phí dẫn đến chi sai nguyên tắc tài chính. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả. Quá trình công tác đã 38 năm phục vụ cho nhà nước, được tặng nhiều bằng khen. Đối với tội này chủ thể đặc biệt, nay bị cáo đã về hưu không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Đối với bị cáo **P** thực hiện theo chỉ đạo của lãnh đạo, tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ được Ủy ban nhân dân huyện tặng giấy khen, gia đình có nhiều người có công với đất nước. Các bị cáo đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phan Thanh T11** trình bày quan điểm: khẳng định hai bị cáo không phạm “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” do Điều 356 Bộ luật Hình sự quy định “*Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại...*” nhưng không chứng minh được vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác thì không thể tuyên bị cáo phạm “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Việc bị cáo có phạm tội khác hay không để đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo thì ông không tranh luận tại phiên tòa hôm nay. Qua xét hỏi và kết luận điều tra, cáo trạng, bản án sơ thẩm đều hoàn toàn không xác định được bị cáo **T** và bị cáo **T11** có vụ lợi hoặc có động cơ khác đối với số tiền này. Và việc làm của hai bị cáo không phải tự làm mà làm theo lãnh đạo cơ quan. Các bị cáo không biết là như vậy là sai, khi thanh tra kiểm tra mới biết sai. Bị cáo **M** cũng khẳng định số tiền thất thoát bị cáo **T** và **T11** không có chiếm đoạt, không có vụ lợi. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Bị cáo **Trần Văn M** không tranh luận.

Bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** không tranh luận.

Bị cáo **Trần Thanh P** tranh luận: xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo không nghĩ đó làm phạm tội nhiều lần, nếu biết bị cáo không làm như thế, lãnh đạo quyết, bị cáo nhận bao nhiêu tiền thì chỉ cho vận động viên, bị cáo bị động trong sự việc này.

Bị cáo **Phạm Thanh T1** tranh luận: bị cáo thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo **M**, bị cáo không có bàn bạc, không có đồng phạm.

Bị cáo **Trần Văn M** nói lời sau cùng: mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử xem xét động cơ và ý thức pháp luật của bị cáo bị hạn chế, bị cáo có hai con nhỏ, ba mẹ lớn tuổi, xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo **Trần Thanh P** nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo để có điều kiện lo cho con nhỏ và gia đình.

Bị cáo **Phạm Thanh T1** nói lời sau cùng: xin xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo để có điều kiện lo cho vợ con, cha mẹ già.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Trần Thanh P**, **Phạm Thanh T1** khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định rằng: Nhằm mục đích vụ lợi cho tập thể đơn vị, trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến tháng 5/2019 trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Trần Thanh P**, **Phạm Thanh T1**, **Nguyễn Mai L4**, **Nguyễn Lê V2** đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được bổ nhiệm, được giao, được phân công đã làm trái công vụ, cụ thể lập chứng từ kế toán, quyết toán không đúng quy định Luật Kế toán để rút tiền từ ngân sách nhà nước. Mặc dù chỉ cho tập thể đơn vị nhưng những nội dung chi không đúng qui định pháp luật dẫn đến gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền là 247.613.850 đồng. Cụ thể:

- **Trần Văn M** là Giám đốc **Trung tâm V**, chủ tài khoản của đơn vị, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chỉ đạo cho cấp dưới lập chứng từ giả để **M** ký duyệt quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 247.613.850 đồng. **M** với vai trò chủ mưu.

- **Nguyễn Thị lệ Thanh** là kế toán đơn vị, dưới sự chỉ đạo của Giám đốc, chủ tài khoản **Trần Văn M**, đã tổng hợp các chứng từ giả do **Trần Thanh P**, **Phạm Thanh T1** và một số nhân viên khác trong đơn vị lập để **T** quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 174.480.850 đồng (lĩnh vực thẻ thao số tiền

145.422.000 đồng; lĩnh vực văn nghệ số tiền 29.058.850 đồng). **T** là đồng phạm với vai trò thực hành.

- **Phạm Thanh T1** là viên chức phụ trách lĩnh vực thể thao, dưới sự chỉ đạo của Giám đốc, chủ tài khoản **Trần Văn M**, đã có hành vi làm giả các chứng từ sau khi tổ chức xong các giải thi đấu để quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách 59.900.000 đồng. Đồng thời, với nhiệm vụ kiểm nhiệm kế toán đơn vị giai đoạn từ tháng 9/2018 đến tháng 5/2019, **Phạm Thanh T1** đã tổng hợp các chứng từ giả do **Trần Thanh P** và một số nhân viên trong đơn vị lập để quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách 73.133.000 đồng. Như vậy, **Phạm Thanh T1** đã gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 133.033.000 đồng. **T1** đồng phạm với vai trò thực hành và giúp sức.

- **Trần Thanh P** là viên chức phụ trách lĩnh vực thể thao, dưới sự chỉ đạo của Giám đốc, chủ tài khoản **Trần Văn M**, sau khi thực hiện xong các giải thi đấu, **P** đã lập chứng từ giả chuyển cho **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1** quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 150.302.000 đồng. **P** đồng phạm với vai trò giúp sức.

- **Nguyễn Mai L4** là viên chức phụ trách lĩnh vực văn nghệ, dưới sự chỉ đạo của Giám đốc, chủ tài khoản **Trần Văn M**, sau khi thực hiện xong các chương trình văn nghệ, **L4** đã lập chứng từ giả chuyển cho **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1** quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 14.258.000 đồng. Đồng thời, năm 2019, **L4** giúp sức **Phạm Thanh T1** quyết toán không trong lĩnh vực thể thao gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 9.684.000 đồng. Như vậy, **Nguyễn Mai L4** đã gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 23.942.000 đồng. **L4** đồng phạm với vai trò giúp sức.

- **Nguyễn Lê V2** là viên chức phụ trách lĩnh vực văn nghệ, dưới sự chỉ đạo của Giám đốc, chủ tài khoản **Trần Văn M**, sau khi thực hiện xong các chương trình văn nghệ, **V2** đã lập chứng từ giả chuyển cho **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1** quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 30.529.850 đồng. **V2** đồng phạm với vai trò giúp sức.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1**, **Trần Thanh P** phạm “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo của bị cáo **Trần Văn M** kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng: Khi áp dụng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục hậu quả; có thành tích xuất sắc trong công tác; Ủy ban nhân **huyện M**, **Trung tâm V** và truyền thanh huyện, **Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh B** có văn bản yêu cầu giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng để xử phạt bị cáo 02 năm tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ đã xử phạt đối với bị cáo là đã có xem xét đầy đủ nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt. Do đó, kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T**, **Trần Thanh P**, **Phạm Thanh T1** yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo **Nguyễn Thị Lệ T** là phụ nữ phạm tội khi đang mang thai theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; các bị cáo có người thân là người có công với đất nước, bị cáo **T1** có 02 bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân **huyện M**, **Trung tâm V** và truyền thanh huyện, **Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh B** có văn bản yêu cầu giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng để xử phạt mỗi bị cáo 01 năm 06 tháng tù. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo **Trần Thanh P** nộp Giấy khen của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện M** “Tiêu biểu trong thực hiện Đề án Phổ cập bơi **huyện M**, giai đoạn 2013- 2020”; bị cáo **Phạm Thanh T1** nộp Bằng khen của **L6** đã có nhiều thành tích đóng góp phát triển Võ cổ truyền Việt Nam năm 2022. Tuy nhiên, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng. Do các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội hai lần trở lên nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định tại

Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời, tội phạm tham nhũng là giặc nội xâm, gây thiệt hại về tài sản Nhà nước, xâm phạm hoạt động đúng đắn trong quản lý nhà nước, gây bức xúc trong nhân dân, làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước nên cần phải xử lý nghiêm nhằm để cách ly các bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội trong một khoảng thời gian nhất định mới có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

[4] Quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Đối với quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các bị cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Trần Văn M** 02 (hai) năm tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Lê T12** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phạm Thanh T1** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Trần Thanh P** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: án phí hình sự phúc thẩm bị cáo **Trần Văn M**, **Nguyễn Thị Lệ T**, **Phạm Thanh T1**, **Trần Thanh P** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo khác, hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (12b);
- Công an và VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- UBND thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- UBND xã Tân Phú Tây, huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Bị cáo (4b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương